

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 7**MÔN: TIẾNG ANH 11 FRIENDS GLOBAL****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****HƯỚNG DẪN GIẢI****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiahay.com**

1. B	2. C	3. B	4. A	5. A	6. B	7. A	8. A	9. B	10. A
11. B	12. D	13. A	14. C	15. C	16. C	17. D	18. A	19. D	20. B
31. B	32. D	33. A	34. D	35. B	36. E	37. D	38. C	39. A	40. B

21. David had gone home, we arrived

22. use to listen to music some years ago

23. you cook dinner, you will be hungry tonight

24. to go to the party with us

25. cooked for the party for 4 hours

26. go now

27. I had enough time, I would help my mother with the housework

28. is behind my house

29. my best friend were not moving to another city

30. the least intelligent

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**Bài nghe 1:**

1. I used to play sports a lot when I was younger, but I don't play much anymore. Now I enjoy painting. I have my own studio in my garage, and pretty soon I'll have a show at a gallery. Maybe I'll become famous! I really enjoy using bright colors in my paintings – that's what I like best about it.

2. I've always collected things, even when I was young. I used to collect everything – comic books, baseball cards, you name it. But they're all packed away in boxes now. Now my favorite pastime is gardening. I spend all weekend outside with my flowers. I love seeing them change. That's what I like best about it, I guess. They're these little seeds at first, and then one day, they're big, beautiful flowers.

3. When I was a teenager, all I did was sit around playing video games. But I can't stand them anymore. I work in an office now, so I sit in front of a boring computer screen all day. Now I like being outdoors. I belong to a hiking group. and we go someplace different every weekend. I keep fit and healthy this way. The best thing is that I can make some really great friends.

4. I like collecting things. I collected baseball cards when I was a kid, but I don't anymore. These days, baseball card collectors are only interested in money. I wanted to collect things that are really beautiful, so that's why I started collecting stamps. Some of the stamps I have are really, really beautiful. I think they're like paintings.

What I like best is looking at my collection. It's like walking through a tiny museum full of wonderful paintings.

5. I always loved reading as a kid, so for a long time I wanted to write children's books. I tried to do it for a few years after college, but it was really hard to come up with good stories. I guess I'm not very good with words. Now, I'm happy just painting. I've won a few prizes, too – in art competitions – for my watercolors and oils. The pictures are important to me, though, not the prizes. What I enjoy most is creating pictures. It makes me so happy.

Tạm dịch:

1. Tôi từng chơi thể thao rất nhiều khi còn trẻ, nhưng giờ thì không chơi nhiều nữa. Giờ thì tôi thích vẽ tranh. Tôi có một xưởng vẽ riêng trong gara, và chẳng mấy chốc tôi sẽ có một buổi triển lãm tại một phòng tranh. Có lẽ tôi sẽ trở nên nổi tiếng! Tôi thực sự thích sử dụng những màu sắc tươi sáng trong các bức tranh của mình – đó là điều tôi thích nhất ở nó.

2. Tôi luôn sưu tầm đồ vật, ngay cả khi còn nhỏ. Tôi từng sưu tầm mọi thứ – truyện tranh, thẻ bóng chày, bạn cứ kể đi. Nhưng giờ thì tất cả đều được đóng gói trong hộp. Giờ thì trò tiêu khiển yêu thích của tôi là làm vườn. Tôi dành cả cuối tuần ở ngoài trời với những bông hoa của mình. Tôi thích ngắm chúng thay đổi. Tôi đoán đó là điều tôi thích nhất ở nó. Lúc đầu chúng chỉ là những hạt giống nhỏ, rồi một ngày nào đó, chúng trở thành những bông hoa lớn, xinh đẹp.

3. Khi còn là một thiếu niên, tất cả những gì tôi làm là ngồi chơi trò chơi điện tử. Nhưng giờ thì tôi không thể chịu đựng được nữa. Bây giờ tôi làm việc trong văn phòng, vì vậy tôi ngồi trước màn hình máy tính buồn tẻ cả ngày. Giờ thì tôi thích ở ngoài trời. Tôi tham gia một nhóm đi bộ đường dài và chúng tôi đi đến một nơi khác nhau vào mỗi cuối tuần. Tôi giữ gìn vóc dáng và sức khỏe theo cách này. Điều tuyệt vời nhất là tôi có thể kết bạn với một số người thực sự tuyệt vời.

4. Tôi thích sưu tầm đồ vật. Tôi đã sưu tầm thẻ bóng chày khi còn nhỏ, nhưng giờ thì không còn nữa. Ngày nay, những người sưu tầm thẻ bóng chày chỉ quan tâm đến tiền. Tôi muốn sưu tầm những thứ thực sự đẹp, vì vậy đó là lý do tại sao tôi bắt đầu sưu tầm tem. Một số tem tôi có thực sự, thực sự đẹp. Tôi nghĩ chúng giống như tranh vẽ. Điều tôi thích nhất là ngắm nhìn bộ sưu tập của mình. Giống như đi dạo qua một bảo tàng nhỏ đầy những bức tranh tuyệt đẹp.

5. Tôi luôn thích đọc sách khi còn nhỏ, vì vậy trong một thời gian dài, tôi muốn viết sách thiếu nhi. Tôi đã cố gắng làm điều đó trong vài năm sau khi học đại học, nhưng thực sự rất khó để nghĩ ra những câu chuyện hay. Tôi đoán là tôi không giỏi về từ ngữ. Bây giờ, tôi chỉ thích vẽ tranh. Tôi cũng đã giành được một số giải thưởng - trong các cuộc thi nghệ thuật - cho các bức tranh màu nước và sơn dầu của mình. Tuy nhiên, đối với tôi, những bức tranh quan trọng hơn giải thưởng. Điều tôi thích nhất là tạo ra những bức tranh. Nó làm tôi rất vui.

Phương pháp:

- Đọc câu đề bài và gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe và chú ý và thông tin chứa từ đã gạch chân.

- So sánh thông tin nghe được với nội dung câu hỏi để chọn đáp án đúng nhất.

Which activity does each person enjoy doing now?

(Mỗi người hiện đang thích làm hoạt động nào?)

1. B

Zach

A. playing basketball (*chơi bóng rổ*)

B. painting (*vẽ*)

C. hiking (*đi bộ đường dài*)

Thông tin: Now I enjoy painting.

(*Bây giờ tôi thích vẽ.*)

Chọn B

2. C

Erica

A. collecting baseball cards (*sưu tầm thẻ bóng chày*)

B. collecting comic books (*sưu tầm truyện tranh*)

C. gardening (*làm vườn*)

Thông tin: Now my favorite pastime is gardening.

(*Bây giờ thú vui yêu thích của tôi là làm vườn.*)

Chọn C

3. B

Brian

A. watching videos (*xem video*)

B. hiking (*đi bộ đường dài*)

C. playing video games (*chơi điện tử*)

Thông tin: Now I like being outdoors. I belong to a hiking group and we go someplace different every weekend.

(*Bây giờ tôi thích ở ngoài trời. Tôi tham gia một nhóm đi bộ đường dài và chúng tôi đi đến một nơi khác nhau vào mỗi cuối tuần.*)

Chọn B

4. A

Evan

A. collecting stamps (*sưu tầm tem*)

B. collecting paintings (*sưu tầm tranh vẽ*)

C. collecting baseball cards (*sưu tầm thẻ bóng chày*)

Thông tin: I wanted to collect things that are really beautiful, so that's why I started collecting stamps.

(*Tôi muốn sưu tầm những thứ thực sự đẹp, đó là lý do tôi bắt đầu sưu tầm tem.*)

Chọn A

5. A

Danielle

A. painting (vẽ)

B. writing children's books (viết sách trẻ em)

C. reading (đọc)

Thông tin: Now, I'm happy just painting.

(*Bây giờ, tôi chỉ thích vẽ.*)

Chọn A

Bài nghe 2:

1. I used to lift weights, but I didn't really enjoy it. So that's when I started swimming. Now I do it about twice a week. It's much more fun. I go to a nice pool near my office. It's never too crowded, which is great. There are friendly people who go there, so it's a good place to meet people

2. I go out every morning. It's a great way to start the day. It's more interesting than exercising at home like I used to. That was really boring. I go to a beach near my house. It's lovely in the early morning. There's hardly anyone there and you can listen to the ocean as you do it.

3. I used to play both tennis and volleyball. But I play mainly volleyball now. I think it's a lot more fun. I thought tennis was very tiring. It was also difficult to find a partner, and the courts were always crowded, too. With volleyball, I have no trouble finding somewhere to play.

4. I used to take long walks every day, but it got boring. I wanted something more exciting, so that's when I took up rollerblading. It's really fun! But, it's not as easy as it looks. It took me a long time to learn how to do it. I fell a lot at the beginning. The great thing is you can do it almost anywhere. My friends think I'm kind of strange because none of them do it, but I love it.

5. I finally bought myself a bicycle. It's a great way to keep fit. I think it's better than going to a health club. It took me a long time to learn to ride it in traffic. I nearly fell off a couple of times. I don't often go on busy streets because that can be dangerous, but there are plenty of places where I can ride near where I live. I use it to get to work sometimes, but only if the weather is nice.

Tạm dịch:

1. Tôi từng nâng tạ, nhưng tôi không thực sự thích nó. Đó là lúc tôi bắt đầu bơi. Bây giờ tôi bơi khoảng hai lần một tuần. Nó thú vị hơn nhiều. Tôi đến một hồ bơi đẹp gần văn phòng của mình. Không bao giờ quá đông đúc, thật tuyệt. Có những người thân thiện đến đó, vì vậy đó là nơi tốt để gặp gỡ mọi người

2. Tôi đi ra ngoài mỗi sáng. Đó là một cách tuyệt vời để bắt đầu ngày mới. Nó thú vị hơn là tập thể dục ở nhà như tôi đã từng. Điều đó thực sự nhàm chán. Tôi đến một bãi biển gần nhà tôi. Thật đáng yêu vào sáng sớm. Hầu như không có ai ở đó và bạn có thể nghe thấy tiếng đại dương trong khi bạn làm điều đó.

3. Tôi từng chơi cả quần vợt và bóng chuyền. Nhưng bây giờ tôi chủ yếu chơi bóng chuyền. Tôi nghĩ nó thú vị hơn nhiều. Tôi nghĩ quần vợt rất mệt mỏi. Cũng khó để tìm được bạn tập và sân cũng luôn đông đúc. Với bóng chuyền, tôi không gặp khó khăn gì khi tìm một nơi để chơi.

4. Tôi từng đi bộ đường dài mỗi ngày, nhưng rồi nó trở nên nhàm chán. Tôi muốn điều gì đó thú vị hơn, vì vậy đó là lúc tôi bắt đầu trượt patin. Nó thực sự thú vị! Nhưng nó không dễ như vẻ ngoài của nó. Tôi mất nhiều thời gian để học cách làm điều đó. Tôi đã ngã rất nhiều lúc đầu. Điều tuyệt vời là bạn có thể làm điều đó ở hầu hết mọi nơi. Bạn bè tôi nghĩ tôi hơi kỳ lạ vì không ai trong số họ làm điều đó, nhưng tôi thích nó.

5. Cuối cùng tôi đã mua cho mình một chiếc xe đạp. Đó là một cách tuyệt vời để giữ dáng. Tôi nghĩ nó tốt hơn là đến câu lạc bộ sức khỏe. Tôi mất nhiều thời gian để học cách đi xe đạp trong giao thông. Tôi đã suýt ngã một vài lần. Tôi không thường xuyên đi trên những con phố đông đúc vì điều đó có thể nguy hiểm, nhưng có rất nhiều nơi tôi có thể đi xe đạp gần nơi tôi sống. Đôi khi tôi sử dụng nó để đi làm, nhưng chỉ khi thời tiết đẹp.

Phương pháp:

- Đọc câu đề bài và gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe và chú ý và thông tin chứa từ đã gạch chân.
- So sánh thông tin nghe được với nội dung câu hỏi để chọn đáp án đúng nhất.

Listen and choose the reason each person likes the kind of exercise he or she does now.

(Hãy lắng nghe và chọn lý do tại sao mỗi người lại thích loại bài tập mà họ đang tập hiện tại.)

6. B

A. It's not fun.

(Không vui chút nào.)

B. It's a good place to meet people.

(Đây là nơi tốt để gặp gỡ mọi người.)

Thông tin: There are friendly people who go there, so it's a good place to meet people.

(Có nhiều người thân thiện đến đó nên đây là nơi lý tưởng để gặp gỡ mọi người.)

Chọn B

7. A

A. He does it indoors.

(Anh ấy làm việc đó trong nhà.)

B. He listens to the ocean as he does it.

(Anh ấy lắng nghe tiếng đại dương khi làm việc đó.)

Thông tin: It's lovely in the early morning. There's hardly anyone there and you can listen to the ocean as you do it.

(Thật dễ chịu vào sáng sớm. Hầu như không có ai ở đó và bạn có thể lắng nghe tiếng đại dương khi bạn làm điều đó.)

Chọn A

8. A

A. It's fun.

(*Thật vui.*)

B. It's not easy to find a place to play.

(*Không dễ để tìm được nơi để chơi.*)

Thông tin: But I play mainly volleyball now. I think it's a lot more fun.

(*Nhưng bây giờ tôi chủ yếu chơi bóng chuyền. Tôi nghĩ nó thú vị hơn nhiều.*)

Chọn A

9. B

A. It's easy to do it.

(*Thật dễ dàng để làm điều đó.*)

B. She can do it almost anywhere.

(*Cô ấy có thể làm điều đó ở hầu hết mọi nơi.*)

Thông tin: The great thing is you can do it almost anywhere.

(*Điều tuyệt vời là bạn có thể thực hiện điều này ở hầu hết mọi nơi.*)

Chọn B

10. A

A. It's a great way to keep fit.

(*Đó là một cách tuyệt vời để giữ dáng.*)

B. He doesn't usually ride it on busy streets.

(*Anh ấy thường không lái nó trên những con phố đông đúc.*)

Thông tin: I finally bought myself a bicycle. It's a great way to keep fit.

(*Cuối cùng tôi cũng mua được cho mình một chiếc xe đạp. Đó là một cách tuyệt vời để giữ dáng.*)

Chọn A

11. B**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

It (11) _____ that both sides hardly understand each other. This is nothing but a generation gap.

(*Nó _____ rằng cả hai bên hầu như không hiểu nhau. Đây chẳng qua chỉ là khoảng cách thế hệ.*)

Lời giải chi tiết:

A. looks (V-s): *trông có vẻ*

B. seems (V-s): *dường như*

C. sounds (V-s): *nghe có vẻ*

D. is: *thì/ là*

Câu hoàn chỉnh: It **seems** that both sides hardly understand each other. This is nothing but a generation gap.

(*Có vẻ như là cả hai bên hầu như không hiểu nhau. Đây chẳng qua chỉ là khoảng cách thế hệ.*)

Chọn B

12. D

Phương pháp:

- Áp dụng kiến thức rút gọn hai mệnh đề cùng chủ ngữ để loại bỏ những đáp án sai.
- Áp dụng cấu trúc chỉ mục đích với "in order to" để loại tiếp đáp án sai.

(12) _____ the gap, it is important that you often spend time communicating with your children so that you understand their thinking and behavior.

(_____ khoảng cách, điều quan trọng là bạn thường xuyên dành thời gian giao tiếp với con cái để hiểu được suy nghĩ và hành vi của chúng.)

Lời giải chi tiết:

- Theo quy tắc rút gọn hai mệnh đề có cùng chủ ngữ (phải là danh từ hoặc đại từ có nghĩa), mệnh đề được rút gọn mang nghĩa chủ động sẽ dùng V-ing, mệnh đề mang nghĩa bị động sẽ dùng Ved/P2. Tuy nhiên, chủ ngữ của mệnh đề phía sau lại là chủ ngữ giả "it" nên không thể rút gọn được => loại A, C
- Cấu trúc chỉ mục đích: in order to + V (nguyên thể) => loại B

A. Bridged (V-ed) => sai ngữ pháp

B. In order bridging => sai ngữ pháp

C. Bridging (V-ing) => sai ngữ pháp

D. In order to bridge: để thu hẹp

Câu hoàn chỉnh: **In order to bridge** the gap, it is important that you often spend time communicating with your children so that you understand their thinking and behavior.

(*Để thu hẹp khoảng cách, điều quan trọng là bạn phải thường xuyên dành thời gian giao tiếp với con cái để hiểu được suy nghĩ và hành vi của chúng.*)

Chọn D

13. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

As you keep up with the current (13) _____ in music, movies, outfits, games and online activities, you will have something in common to talk about.

(*Khi bạn theo kịp _____ hiện tại về âm nhạc, phim ảnh, trang phục, trò chơi và hoạt động trực tuyến, bạn sẽ có điểm chung để nói chuyện.*)

Lời giải chi tiết:

A. trends (n): xu hướng

- B. benefits (n): *lợi ích*
- C. styles (n): *phong cách*
- D. influences (n): *sự ảnh hưởng*

Câu hoàn chỉnh: As you keep up with the current (13) **trends** in music, movies, outfits, games and online activities, you will have something in common to talk about.

(*Khi bạn theo kịp những xu hướng hiện tại về âm nhạc, phim ảnh, trang phục, trò chơi và hoạt động trực tuyến, bạn sẽ có điểm chung để nói chuyện.*)

Chọn A

14. C

Phương pháp:

- Dựa vào “sometimes” để nhận biết thì đúng của động từ.
- Dựa vào công thức của các thì để loại những đáp án sai.

Lời giải chi tiết:

sometimes (adv): *thỉnh thoảng* => dấu hiệu cơ bản nhận biết thì hiện tại đơn: there + are + chủ ngữ số nhiều

- A. will certainly be => thì tương lai đơn
- B. have been => thì hiện tại hoàn thành
- C. are => thì hiện tại đơn
- D. were probably => thì quá khứ đơn

Câu hoàn chỉnh: Sometimes, there (14) **are** conflicts between you and your children.

(*Đôi khi, có những xung đột giữa bạn và con cái của bạn.*)

Chọn C

15. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Therefore, try to be (15) _____ in every conflict and make peace with your children.

(*Vì vậy, hãy cố gắng _____ trong mọi xung đột và làm hòa với con cái của bạn.*)

Lời giải chi tiết:

- A. reliable (adj): *đáng tin cậy*
- B. suitable (adj): *thích hợp*
- C. reasonable (adj): *có lý/ hợp lý*
- D. responsible (adj): *có trách nhiệm*

Câu hoàn chỉnh: Therefore, try to be (15) **reasonable** in every conflict and make peace with your children.

(*Vì vậy, hãy cố gắng có lý lẽ trong mọi xung đột và làm hòa với con cái của bạn.*)

Chọn C

Bài đọc hoàn chỉnh:

You are happy to see your children grow up day by day. But one day, you suddenly find that you and your children are so different in habits, opinions and tastes. It (11) **seems** that both sides hardly understand each other. This is nothing but a generation gap.

(12) **In order to bridge** the gap, it is important that you often spend time communicating with your children so that you understand their thinking and behavior. As you keep up with the current (13) **trends** in music, movies, outfits, games and online activities, you will have something in common to talk about. Sometimes, there (14) **are** conflicts between you and your children. You possibly think that your children must listen to you because you are their parents, and you have done so many things for them.

However, you must learn to be flexible in your thoughts, actions and ideas. Therefore, try to be (15) **reasonable** in every conflict and make peace with your children.

Tạm dịch:

Bạn vui mừng khi thấy con mình lớn lên từng ngày. Nhưng một ngày, bạn đột nhiên nhận ra rằng bạn và con mình có quá nhiều thói quen, quan điểm và sở thích khác nhau. (11) Dường như cả hai bên khó có thể hiểu nhau. Đây chẳng qua chỉ là khoảng cách thế hệ.

(12) Để thu hẹp khoảng cách, điều quan trọng là bạn phải thường xuyên dành thời gian giao tiếp với con mình để hiểu được suy nghĩ và hành vi của chúng. Khi bạn theo kịp (13) xu hướng hiện tại về âm nhạc, phim ảnh, trang phục, trò chơi và hoạt động trực tuyến, bạn sẽ có điểm chung để nói chuyện.

Đôi khi, (14) có những xung đột giữa bạn và con cái. Có thể bạn nghĩ rằng con cái phải nghe lời bạn vì bạn là cha mẹ của chúng và bạn đã làm rất nhiều điều cho chúng.

Tuy nhiên, bạn phải học cách linh hoạt trong suy nghĩ, hành động và ý tưởng của mình. Do đó, hãy cố gắng (15) hợp lý trong mọi xung đột và làm hòa với con cái.

Bài đọc hiểu:**Unusual homes**

[A] Brazilian artists Tiago Primo and his brother Gabriel live on a climbing wall on the side of a building in Rio de Janeiro. There aren't any stairs or a lift, so they have to climb from one 'room' to the next. The 'house' has got a **hammock** to sleep in instead of a bed, but the brothers have to use the bathroom in the art gallery next door.

[B] Another artist, Moussa Kalo, designed the Crocodile House in Abidjan, capital of the Ivory Coast. He built it with the help of his **apprentice**, Thierry Atta, who wanted to become an artist like him. The house looks like a large crocodile, but there's enough space inside for a bedroom. Mr Kalo died before it was finished, but Thierry completed it, and then went to live there.

[C] Czech builder Bohumil Lhota isn't an artist, but people say that his house is a work of art. The 73-year-old was bored with building ordinary houses, so he designed a new place in a village to the north of Prague. Mr Lhota's house turns around, so that he can choose the view that he wants. He can also move it up and down by pushing a **switch**.

[D] Liu Lingchao's house also moves, but that is because he is carrying it. The house is made of bamboo, pieces of plastic and bed **sheets**, and it weighs around 60 kg. Mr Liu collects used water bottles on the road and sells them at the next town he gets to. He travels all over southern China and he carries everything he needs with him.

Tạm dịch:

Những ngôi nhà bất thường

[A] Nghệ sĩ người Brazil Tiago Primo và anh trai Gabriel sống trên một bức tường leo núi ở bên hông một tòa nhà tại Rio de Janeiro. Không có cầu thang hay thang máy, vì vậy họ phải leo từ 'phòng' này sang 'phòng' khác. 'Ngôi nhà' có văng để ngủ thay vì giường, nhưng hai anh em phải sử dụng phòng tắm ở phòng trưng bày nghệ thuật bên cạnh.

[B] Một nghệ sĩ khác, Moussa Kalo, đã thiết kế Ngôi nhà cá sấu ở Abidjan, thủ đô của Bờ Biển Ngà. Ông đã xây dựng nó với sự giúp đỡ của người học việc của mình, Thierry Atta, người muốn trở thành một nghệ sĩ như ông. Ngôi nhà trông giống như một con cá sấu lớn, nhưng có đủ không gian bên trong cho một phòng ngủ. Ông Kalo đã mất trước khi ngôi nhà hoàn thành, nhưng Thierry đã hoàn thành nó, và sau đó chuyển đến sống ở đó.

[C] Thợ xây người Séc Bohumil Lhota không phải là một nghệ sĩ, nhưng mọi người nói rằng ngôi nhà của ông là một tác phẩm nghệ thuật. Người đàn ông 73 tuổi này đã chán việc xây dựng những ngôi nhà bình thường, vì vậy ông đã thiết kế một nơi mới ở một ngôi làng phía bắc Prague. Ngôi nhà của ông Lhota có thể xoay, để ông có thể chọn góc nhìn mà ông muốn. Ông cũng có thể di chuyển nó lên xuống bằng cách nhấn một công tắc.

[D] Ngôi nhà của Liu Lingchao cũng có thể di chuyển, nhưng đó là vì ông đang mang nó. Ngôi nhà được làm bằng tre, các mảnh nhựa và ga trải giường, và nó nặng khoảng 60 kg. Ông Liu thu thập các chai nước đã qua sử dụng trên đường và bán chúng ở thị trấn tiếp theo mà ông đến. Ông đi khắp miền Nam Trung Quốc và ông mang theo mọi thứ ông cần.

Phương pháp:

- Đọc câu đề bài và gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua bài đọc và dừng lại đọc kỹ thông tin chứa từ đã gạch chân.
- So sánh thông tin nghe được với nội dung câu hỏi để chọn đáp án đúng nhất.

16. C

How do the Primo brothers move around their house?

(Anh em nhà Primo di chuyển trong nhà như thế nào?)

A. They take the lift.

(Họ đi thang máy.)

B. They go up the stairs.

(Họ đi lên cầu thang.)

C. They use the climbing wall.

(Họ sử dụng tường leo núi.)

D. They stand on the bed.

(Họ đứng trên giường.)

Thông tin: [Đoạn A] There aren't any stairs or a lift, so they have to climb from one 'room' to the next.

(Không có cầu thang hay thang máy nên họ phải leo từ "phòng" này sang "phòng" khác.)

Chọn C

17. D

Why is the house in Abidjan called the Crocodile House?

(Tại sao ngôi nhà ở Abidjan được gọi là Nhà Cá sấu?)

A. A crocodile killed the man who built it.

(Một con cá sấu đã giết chết người đàn ông xây dựng nó.)

B. A lot of crocodiles live there.

(Có rất nhiều cá sấu sống ở đó.)

C. There's a painting of a crocodile on the walls.

(Có một bức tranh vẽ một con cá sấu trên tường.)

D. It's in the shape of a crocodile.

(Nó có hình dạng một con cá sấu.)

Thông tin: [Đoạn B] The house looks like a large crocodile, but there's enough space inside for a bedroom.

(Ngôi nhà trông giống như một con cá sấu lớn, nhưng bên trong có đủ không gian cho một phòng ngủ.)

Chọn D

18. A

Why did Mr Lhota design a house that turns?

(Tại sao ông Lhota lại thiết kế một ngôi nhà có thể xoay?)

A. He wanted to build something different.

(Ông muốn xây dựng một cái gì đó khác biệt.)

B. He didn't like the view from his window.

(Ông không thích quang cảnh từ cửa sổ nhà mình.)

C. He had more time when he retired.

(Ông có nhiều thời gian hơn khi nghỉ hưu.)

D. He entered an art competition.

(Ông tham gia một cuộc thi nghệ thuật.)

Thông tin: [Đoạn C] The 73-year-old was bored with building ordinary houses, so he designed a new place in a village to the north of Prague.

(Người đàn ông 73 tuổi này đã chán việc xây dựng những ngôi nhà thông thường nên ông đã thiết kế một ngôi nhà mới ở một ngôi làng phía bắc Prague.)

Chọn A

19. D

Why does Liu Lingchao carry his house around with him?

(Tại sao Liu Lingchao lại mang theo ngôi nhà của mình?)

A. He doesn't like being in crowds.

(Anh ấy không thích ở nơi đông người.)

B. Because it weighs 60 kg.

(Vì nó nặng 60 kg.)

C. He prefers to be outside.

(Anh ấy thích ở ngoài trời.)

D. He doesn't work in one place.

(Anh ấy không làm việc ở một nơi.)

Thông tin: [Đoạn D] Mr Liu collects used water bottles on the road and sells them at the next town he gets to.

(Ông Liu thu gom những chai nước đã qua sử dụng trên đường và bán chúng ở thị trấn gần nhất mà ông đến.)

Chọn D

20. B

What do all of the houses in the text have in common?

(Tất cả những ngôi nhà trong văn bản có điểm gì chung?)

A. They were all built by artists.

(Tất cả đều do nghệ sĩ xây dựng.)

B. They don't look like other houses.

(Chúng không giống những ngôi nhà khác.)

C. They are all in big cities.

(Tất cả đều ở trong các thành phố lớn.)

D. They all move.

(Tất cả đều di chuyển.)

Chọn B

21.**Phương pháp:**

- Áp dụng công thức chuyển đổi giữa thì quá khứ hoàn thành và quá khứ đơn:

S1 + had Ved/P2 (quá khứ hoàn thành) + BEFORE + S2 + Ved/V2 (quá khứ đơn).

= AFTER + S1 + had Ved/P2 (quá khứ hoàn thành), S2 + Ved/V2 (quá khứ đơn).

Lời giải chi tiết:

David had gone home before we arrived.

(David đã về nhà trước khi chúng tôi đến.)

=> After **David had gone home, we arrived.**

(Sau khi David về nhà trước, chúng tôi đến.)

Đáp án: David had gone home, we arrived

22.

Phương pháp:

- Cấu trúc “used to” để diễn tả hành động hoặc thói quen đã từng tồn tại trong quá khứ hiện tại không còn nữa.

- Dạng phủ định: S + didn't + V (nguyên thể)

Lời giải chi tiết:

I didn't listen to music some years ago.

(Tôi đã không nghe nhạc cách đây nhiều năm nay.)

=> I didn't **use to listen to music some years ago.**

(Tôi đã không còn nghe nhạc từ vài năm trước.)

Đáp án: use to listen to music some years ago

23.

Phương pháp:

Áp dụng công thức câu điều kiện loại loại chuyển đổi giữa If (not) và Unless:

If + S1 + do/ does + NOT + V (nguyên thể), S2 + will + V (nguyên thể)

= Unless + S1 + V (hiện tại đơn), S2 + will + V (nguyên thể)

Lời giải chi tiết:

If you don't cook dinner, you will be hungry tonight.

(Nếu bạn không nấu bữa tối, tối nay bạn sẽ đói.)

=> Unless **you cook dinner, you will be hungry tonight.**

Đáp án: you cook dinner, you will be hungry tonight

24.

Phương pháp:

Áp dụng cấu trúc hình thức của động từ sau “agree”: S + agree + to V (nguyên thể)

Lời giải chi tiết:

Helen said she would go to the party with us.

(Helen nói cô ấy sẽ đi dự tiệc cùng chúng tôi.)

=> Helen agreed **to go to the party with us.**

(Helen đồng ý đi dự tiệc cùng chúng tôi.)

Đáp án: to go to the party with us

25.

Phương pháp:

Công thức chuyển đổi giữa thì quá khứ đơn và hiện tại hoàn thành:

S + started + V-ing + khoảng thời gian + ago.
= S + have/has Ved/V3 + for + khoảng thời gian.

Lời giải chi tiết:

I started cooking for the party 4 hours ago.
(Tôi đã bắt đầu nấu ăn cho bữa tiệc cách đây 4 giờ.)

=> I have **cooked for the party for 4 hours.**
(Tôi đã nấu ăn cho bữa tiệc khoảng 4 giờ.)

Đáp án: cooked for the party for 4 hours

26.**Phương pháp:**

Áp dụng cấu trúc diễn tả lời khuyên:

It is time + for + O + to V.

= S + had better + V (nguyên thể)

Lời giải chi tiết:

It is time for you to go now.
(Bây giờ đã đến lúc bạn nên đi rồi.)

=> You had better **go now.**
(Bây giờ bạn nên đi rồi.)

Đáp án: go now

27.**Phương pháp:**

Áp dụng công thức câu điều kiện loại 2 để diễn tả điều giả định trái ngược với hiện tại.

If + S1 + Ved/V2 (quá khứ đơn), S2 + would + V (nguyên thể)

Lời giải chi tiết:

Because I don't have enough time, I can't help my mother with the housework.
(Vì không có đủ thời gian nên tôi không thể giúp mẹ làm việc nhà.)

=> If **I had enough time, I would help my mother with the housework.**
(Nếu tôi có đủ thời gian, tôi sẽ giúp mẹ làm việc nhà.)

Đáp án: I had enough time, I would help my mother with the housework

28.**Phương pháp:**

Dịch nghĩa của câu đề bài và áp dụng kiến thức về giới từ chỉ vị trí để viết lại câu có nghĩa tương đương với câu đã cho.

N1 + be + in front of + N2. = N2 + be + behind + N1

Lời giải chi tiết:

My house is in front of a small lake.

(Nhà của tôi ở phía trước một cái hồ nhỏ.)

=> A small lake **is behind my house**.

(Một cái hồ nhỏ ở phía sau nhà của chúng tôi.)

Đáp án: is behind my house

29.

Phương pháp:

Áp dụng câu ước với “if only” (*giá mà*) cho điều trái ngược với hiện tại.

If only + S + Ved/V2 (quá khứ đơn)

Lời giải chi tiết:

My best friend is moving to another city.

(Bạn thân nhất của tôi sẽ chuyển đến một thành phố khác.)

=> If only **my best friend were not moving to another city**.

Hoặc: If only my best friend did not move to another city.

(Giá như bạn thân của tôi không chuyển đến thành phố khác.)

Đáp án: my best friend were not moving to another city

30.

Phương pháp:

Áp dụng công thức chuyển đổi từ so sánh hơn với tính từ dài “intelligent” (thông minh) sang câu so sánh nhất mang nghĩa tương ứng.

N1 + be + more + adj + than + N2.

= N2 + be + THE LEAST + adj + of + danh từ số nhiều.

Lời giải chi tiết:

Nam and Ba are more intelligent than Phong.

(Nam và Ba thông minh hơn Phong.)

=> Phong is **the least intelligent** of the three boys.

(Phong kém thông minh nhất trong ba bạn nam.)

Đáp án: the least intelligent

Phương pháp:

- Nhìn qua các đáp án để loại những đáp án sai ngữ pháp.

- Dịch câu đề bài để hiểu ngữ cảnh của đoạn hội thoại.

- Dịch nghĩa các đáp án đúng ngữ pháp để chọn được câu phản hồi phù hợp nhất với lượt lời đã cho.

31. B

Andy: "Thank you for a lovely evening." - **Bella:** “_____.”

(Andy: "Cảm ơn vì một buổi tối tuyệt vời." - Bella: “_____.”)

A. Don't mention it: *Đừng nhắc đến điều đó* => dùng để đáp lại lời xin lỗi

B. I'm glad you enjoy it: *Tôi vui vì bạn thích nó*

C. Yes, I'd like that: *Vâng, tôi thích điều đó* => không phù hợp với ngữ cảnh

D. Yes, that would be very nice: *Vâng, điều đó sẽ rất tuyệt* => không phù hợp với ngữ cảnh

Chọn B

32. D

Andy: "Goodbye. Have a nice weekend." – **Bella:** "Goodbye. _____."

(*Andy: "Tạm biệt. Chúc bạn cuối tuần vui vẻ."* – *Bella: "Tạm biệt. _____."*)

A. Me too: *Tôi cũng vậy* => không phù hợp với ngữ cảnh

B. You're welcome: *Không có gì* => dùng để đáp lại lời cảm ơn

C. Not at all: *Không có gì* => dùng để đáp lại lời xin lỗi

D. The same to you: *Bạn cũng vậy nhé*

Chọn D

33. A

Mary: "Have a good holiday, Peter!" – **Peter:** "_____, Mary."

(*Mary: "Chúc Peter có kỳ nghỉ vui vẻ!"* – *Peter: "_____, Mary."*)

A. You too: *Bạn cũng vậy nhé*

B. You will: *Bạn sẽ* => không phù hợp với ngữ cảnh

C. You do => không dùng cấu trúc này trong giao tiếp

D. You have => không dùng cấu trúc này trong giao tiếp

Chọn A

34. D

John: "I've passed my final exam."- **Tom:** "_____."

(*John: "Tôi đã vượt qua kỳ thi cuối kỳ."*- *Tom: "_____"*)

A. Good luck: *Chúc may mắn* => không phù hợp với ngữ cảnh

B. It's nice of you to say so: *Thật tốt khi bạn nói vậy* => không phù hợp với ngữ cảnh

C. That's a good idea: *Đó là một ý kiến hay* => không phù hợp với ngữ cảnh

D. Congratulations: *Chúc mừng nhé*

Chọn D

35. B

Liam: "Bye!"- **Lan:** "_____"

(*Liam: "Tạm biệt!"*- *Lan: "_____"*)

A. See you lately => không dùng mẫu câu này trong giao tiếp

B. See you later: *Gặp lại sau nhé*

C. Thank you: *Cảm ơn*

D. Meet you again => không dùng mẫu câu này trong giao tiếp

Chọn B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu hỏi A – E.

- Nhìn qua các ngôi xưng hô để xác định ngữ cảnh của bài hội thoại là giữa “Doctor” (bác sĩ) và “Patient” (bệnh nhân).

- Dịch nghĩa các câu trả lời phía sau chỗ trống để xác định loại thông tin được hỏi từ đó chọn câu hỏi tương ứng.

A. Are you allergic to penicillin?: *Bạn có bị dị ứng với penicillin không?*

B. Have you had any other symptoms?: *Bạn có bất kỳ triệu chứng nào khác không?*

C. Have you put any drops in it?: *Bạn đã nhỏ bất kỳ giọt nào vào đó chưa?*

D. Is it painful?: *Nó có đau không?*

E. When did it start?: *Nó bắt đầu khi nào?*

36. E

Doctor: Oh, yes. I can see that. (36) **When did it start?**

(Bác sĩ: Ồ, vâng. Tôi có thể thấy điều đó. Nó bắt đầu khi nào?)

Patient: Three or four days ago.

(Bệnh nhân: Ba hoặc bốn ngày trước.)

Chọn E

37. D

Doctor: I see. (37) **Is it painful?**

(Bác sĩ: Tôi hiểu rồi. Có đau không?)

Patient: Yes, it's very sore. It hurts when I blink.

(Bệnh nhân: Có, rất đau. Đau khi tôi chớp mắt.)

Chọn D

38. C

Doctor: Let me have a look at it. Yes, the eyelid is very swollen. (38) **Have you put any drops in it?**

(Bác sĩ: Để tôi xem thử. Đúng rồi, mí mắt sưng nhiều lắm. (38) Bạn đã nhỏ thuốc gì vào chưa?)

Patient: Yes. I got some eye drops from the chemist's, but they didn't do anything.

(Bệnh nhân: Có. Tôi đã mua một ít thuốc nhỏ mắt từ hiệu thuốc, nhưng chúng chẳng có tác dụng gì.)

Chọn C

39. A

Doctor: I think you need antibiotics. You've got an eye infection. (39) **Are you allergic to penicillin?**

(Bác sĩ: Tôi nghĩ bạn cần thuốc kháng sinh. Bạn bị nhiễm trùng mắt. (39) Bạn có bị dị ứng với penicillin không?)

Patient: No, I'm not. I've taken it before.

(Bệnh nhân: Không, tôi không bị. Tôi đã dùng nó trước đây.)

Chọn A

40. B

Doctor: (40) **Have you had any other symptoms?**

(Bác sĩ: Bạn có triệu chứng nào khác không?)

Patient: No, I haven't. I've been feeling fine.

(Bệnh nhân: Không, tôi chưa có. Tôi vẫn thấy khỏe.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh:

Doctor: Good morning. What can I do for you?

Patient: Well, I've got a problem with my eye.

Doctor: Oh, yes. I can see that. **(36) When did it start?**

Patient: Three or four days ago.

Doctor: I see. **(37) Is it painful?**

Patient: Yes, it's very sore. It hurts when I blink.

Doctor: Let me have a look at it. Yes, the eyelid is very swollen. **(38) Have you put any drops in it?**

Patient: Yes. I got some eye drops from the chemist's, but they didn't do anything.

Doctor: I think you need antibiotics. You've got an eye infection. **(39) Are you allergic to penicillin?**

Patient: No, I'm not. I've taken it before.

Doctor: OK. I'm going to describe some eye drops as well.

Patient: Good. Thank you.

Doctor: **(40) Have you had any other symptoms?**

Patient: No, I haven't. I've been feeling fine.

Doctor: Good. Now, I think you should come back next week. I want to make sure it's getting better. And you must call immediately if it gets worse.

Tạm dịch:

Bác sĩ: Chào buổi sáng. Tôi có thể giúp gì cho anh?

Bệnh nhân: Vâng, mắt tôi có vấn đề.

Bác sĩ: Vâng, ừm. Tôi có thể thấy điều đó. (36) Nó bắt đầu khi nào?

Bệnh nhân: Ba hoặc bốn ngày trước.

Bác sĩ: Tôi hiểu. (37) Có đau không?

Bệnh nhân: Có, rất đau. Tôi thấy đau khi chớp mắt.

Bác sĩ: Để tôi xem thử. Có, mí mắt sưng rất nhiều. (38) Anh đã nhỏ thuốc gì vào chưa?

Bệnh nhân: Có. Tôi đã mua một số thuốc nhỏ mắt từ hiệu thuốc, nhưng chúng không có tác dụng gì.

Bác sĩ: Tôi nghĩ anh cần dùng thuốc kháng sinh. Anh bị nhiễm trùng mắt. (39) Anh có bị dị ứng với penicillin không?

Bệnh nhân: Không, tôi không bị. Tôi đã từng dùng thuốc này trước đây.

Bác sĩ: Được. Tôi cũng sẽ mô tả một số loại thuốc nhỏ mắt.

Bệnh nhân: Tốt thôi. Cảm ơn bác sĩ.

Bác sĩ: (40) Anh có triệu chứng nào khác không?

Bệnh nhân: Không, tôi chưa thấy có thêm triệu chứng nào khác. Tôi thấy ổn.

Bác sĩ: Tốt thôi. Bây giờ, anh nghĩ bạn nên quay lại vào tuần tới. Tôi muốn chắc chắn rằng tình hình đang khá hơn. Và anh phải gọi ngay nếu tình hình trở nên tệ hơn.